

Số: 235/UBND-KT

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2016

V/v triển khai các Văn bản
của Trung ương

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công thương; UBND tỉnh giao cho các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để hướng dẫn, đôn đốc và triển khai thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo đề xuất UBND tỉnh thực hiện theo quy định; gồm các Văn bản sau:

1. Văn bản của Bộ Tài chính:

- Thông tư số 34/2016/TT-BTC, ngày 26/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia.

- Thông tư số 49/2016/TT-BTC, ngày 18/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20;

- Thông tư số 50/2016/TT-BTC, ngày 18/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng;

- Thông tư số 52/2016/TT-BTC, ngày 21/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

- Thông tư số 53/2016/TT-BTC, ngày 21/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư số 54/2016/TT-BTC, ngày 21/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm.

- Thông tư số 56/2016/TT-BTC, ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước.

2. Văn bản của Bộ Công thương:

- Quyết định số 1094/QĐ-BCT, ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Quy định về quy trình, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015-2020.

Các văn bản trên hiện đang được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh
(địa chỉ <http://www.daklak.gov.vn> tại mục Văn bản Quy phạm pháp luật).

Nhận được Công văn này, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ng.65 b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Vinh

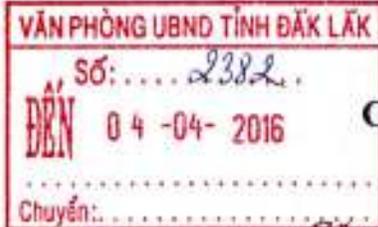
*Si c ioged
xly 06 2016
H*

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2016/TT - BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016



THÔNG TƯ

Công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia.

Điều 1. Danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là tài sản) mua sắm tập trung cấp quốc gia (trừ thuốc) bao gồm:

a) Xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (trừ xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ);

b) Xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ xe ô tô chuyên dùng có gắn kèm trang thiết bị chuyên dùng, xe ô tô có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị vũ trang nhân dân).

2. Việc điều chỉnh danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Áp dụng danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia

1. Danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này được áp dụng để Đơn vị mua sắm tập trung quốc gia tổ chức mua sắm tập trung theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc mua sắm tập trung đối với tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia được áp dụng cách thức ký thỏa thuận khung.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2016.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ quy định tại Luật đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu để công bố danh mục mua sắm tập trung của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trước ngày 30 tháng 6 năm 2016, bảo đảm không trùng lặp với danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia quy định tại Điều 1 Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp, giải quyết/

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty nhà nước;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.



Nguyễn Hữu Chí

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20**

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2013/TT-BTC).

Điều 2. Biểu mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 (mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí sử dụng đường bộ sử dụng tại trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền phí thu được

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền hoàn vốn theo phương án tài chính của Hợp đồng BOT Dự án sửa chữa và nâng cấp mở rộng một số đoạn qua thị trấn quốc lộ 20.

2. Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 có trách nhiệm:

a) Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông, tránh ùn tắc giao thông, bán kịp thời đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua, không hạn chế thời gian bán vé tháng, vé quý;

b) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ theo quy định;

c) Báo cáo kết quả thu phí định kỳ tháng, quý, năm về Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 130/2010/TT-BTC ngày 01/9/2010 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Định Quán và trạm thu phí Báo Lộc, Quốc lộ 20.

3. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng BOT Dự án sửa chữa và nâng cấp mở rộng một số đoạn qua thị trấn quốc lộ 20 thực hiện điều chỉnh Hợp đồng BOT dự án phù hợp với mức thu phí quy định tại Thông tư này.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Tân Phú quốc lộ 20 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung././ *hct*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 20;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). *50*



Vũ Thị Mai



**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
TẠI TRẠM THU PHÍ TÂN PHÚ, QUỐC LỘ 20**

(Kèm theo Thông tư số 49/2016/TT-BTC ngày 18/3/2016 của Bộ Tài chính)

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá (đồng/vé)		
		Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	35.000	1.050.000	2.835.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	75.000	2.250.000	6.075.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	140.000	4.200.000	11.340.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	200.000	6.000.000	16.200.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo móc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.

copy ký
CH 2016
H

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LĂK
Số: 2339 ...
ĐẾN 01-04-2016
Chuyển:

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2013/TT-BTC).

Điều 2. Biểu mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng (mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Chứng từ thu phí

Chúng tôi thu phí sử dụng đường bộ sử dụng tại trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền phí thu được

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 159/2013/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền hoàn vốn dự án thành phần I theo phương án tài chính của Hợp đồng BOT Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục và cải tạo Quốc lộ 20 đoạn Km123+105,17 – Km268+000, tỉnh Lâm Đồng.

2. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm:

a) Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông, tránh ùn tắc giao thông, bán kịp thời đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua, không hạn chế thời gian bán vé tháng, vé quý;

b) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ theo quy định;

c) Báo cáo kết quả thu phí định kỳ tháng, quý, năm theo quy định của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Thời gian bắt đầu thu phí theo mức phí tại Thông tư này kể từ khi có đủ điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục và cải tạo Quốc lộ 20 đoạn Km123+105,17 – Km154+400, tỉnh Lâm Đồng đã được thực hiện nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng;

b) Được Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định cho phép thu phí.

2. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng BOT Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục và cải tạo Quốc lộ 20 đoạn Km123+105,17 – Km268+000, tỉnh Lâm Đồng thực hiện điều chỉnh Hợp đồng BOT dự án phù hợp với mức thu phí quy định tại Thông tư này.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20,

tỉnh Lâm Đồng không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Liên Đầm Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (180)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TẠI TRẠM THU PHÍ
LIÊN ĐẢM QUỐC LỘ 20, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Thông tư số 50/2016/TT-BTC ngày 18/3/2016 của Bộ Tài chính)

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá (đồng/vé)		
		Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	35.000	1.050.000	2.835.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	75.000	2.250.000	6.075.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	140.000	4.200.000	11.340.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	200.000	6.000.000	16.200.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.

*Ngọc xly
06/03/16*

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



THÔNG TƯ

Hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (universal life) thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

2. Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), đại lý bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ quỹ liên kết chung của doanh nghiệp bảo hiểm nhưng không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu được doanh nghiệp bảo hiểm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Quỹ liên kết chung

Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Tài sản của quỹ liên kết chung không phân chia mà xác định chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm được liên kết.

Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 100 tỷ đồng.

2. Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát quỹ liên kết chung một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THIẾT KẾ SẢN PHẨM

Điều 5. Quyền lợi bảo hiểm liên kết chung

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải bảo đảm số tiền bảo hiểm tối thiểu không thấp hơn 5 lần phí bảo hiểm định kỳ năm đầu đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ hoặc không thấp hơn 125% số phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần.

b) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với các khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ sẽ do các bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của quỹ liên kết chung với tỷ suất đầu tư tối thiểu quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Phí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung.

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm.

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý quỹ liên kết chung. Trong mọi trường hợp, tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

đ) Phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi huỷ bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan.

e) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên đảm bảo phù hợp với cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải quy định rõ các khoản phí nói trên bao gồm cả các mức tối đa sẽ áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí và mức tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được quy định tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại

phí áp dụng sau khi thông báo và thoả thuận với bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất ba (03) tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

Điều 7. Phí bảo hiểm đóng thêm

1. Ngoài phần phí bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để tham gia vào quỹ liên kết chung.

2. Toàn bộ phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết chung sau khi trừ đi một khoản phí ban đầu.

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá năm (05) lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá 50% phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

Điều 8. Giá trị hoàn lại

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được xác định là giá trị hợp đồng đó trong quỹ liên kết chung vào ngày huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

Điều 9. Thành lập và quản lý quỹ liên kết chung

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thành lập một quỹ liên kết chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung của doanh nghiệp. Quỹ liên kết chung phải được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của quỹ liên kết chung luôn không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung không đáp ứng được quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết chung và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết chung. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quỹ liên kết chung được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết chung trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Điều 10. Thông tin về bảo hiểm liên kết chung

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp các tài liệu dưới đây:

- a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;
- b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;
- c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;
- d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung.

Điều 11. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

- a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;
- b) Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ liên kết chung, phí huỷ bỏ hợp đồng và các khoản phí khác;
- c) Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ để đầu tư vào quỹ liên kết chung;
- d) Cơ sở và định kỳ xác định quyền lợi đầu tư của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết chung;

đ) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên

huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.

Điều 12. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi nhận được từ quỹ liên kết chung.

3. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

4. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết chung có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

5. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Điều 13. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Chính sách đầu tư, mục tiêu, cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

2. Tỷ lệ, số tiền cụ thể và mức tối đa của các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được tính cho khách hàng;

3. Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

4. Cách thức xác định quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết chung;

5. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm.

Điều 14. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm bao gồm thông tin sau:

a) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro;

- b) Giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;
- c) Giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo;
- d) Các khoản phí phát sinh trong năm chi tiết theo phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác;
- đ) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung trong năm báo cáo;
- e) Kết quả đầu tư và tỷ suất đầu tư từ phần phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung.

2. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết chung với các nội dung sau:

- a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết chung theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung trong năm (05) năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;
- c) Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ cho bên mua bảo hiểm trong năm báo cáo;
- d) Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

Mục 3

KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Điều 15. Khả năng thanh toán

- 1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
- 2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bằng 4% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.
- 3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Điều 16. Trích lập dự phòng nghiệp vụ

- 1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:
 - a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được thực hiện theo phương pháp sau:

- Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hoặc:
- Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012, Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản nêu trên.

d) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve): Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Mục 4

PHÂN TÍCH NHU CẦU KHÁCH HÀNG, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ HOA HỒNG BẢO HIỂM

Điều 17. Phân tích nhu cầu khách hàng

Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu khách hàng và phải có xác nhận của khách hàng về việc hiểu rõ về sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà họ có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

Điều 18. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm

Đại lý bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Không vi phạm quy định pháp luật về hoạt động đại lý bảo hiểm và quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm.
2. Được doanh nghiệp bảo hiểm đào tạo và chứng nhận hoàn thành khoá học về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
3. Có ít nhất ba (03) tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm hoặc đã có ít nhất một (01) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng bảo hiểm hoặc đã tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

Điều 19. Hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 5

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 20. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trước khi triển khai.
2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo quy định của pháp luật và kèm theo phương án triển khai sản phẩm liên kết chung, bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;
 - b) Chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc quỹ liên kết chung;
 - c) Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí;
 - d) Nội dung đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;
 - đ) Thông tin về chuyên gia tính toán, chuyên gia đầu tư và các dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác;
 - e) Thông tin về trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của những cán bộ chịu trách nhiệm đầu tư;

g) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 21. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động của doanh nghiệp.

3. Tổng hợp, báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hàng năm, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ quy định tại Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị, website thuộc Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH;
- Lưu: VT, QL.BH. 250

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Phụ lục I
TÀI LIỆU MINH HOẠ BÁN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Tên doanh nghiệp | - Số giấy phép |
| - Lĩnh vực kinh doanh | - Vốn điều lệ |
| - Trụ sở chính | - Địa chỉ liên hệ |
- (địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

- | | |
|--------------------|---------------|
| - Họ và tên | - Tuổi |
| - Giới tính | - Nghề nghiệp |
| - Số CMND/Hộ chiếu | |

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- | | |
|-----------------------|----------------|
| - Họ và tên | - Mã số đại lý |
| - Văn phòng hoạt động | |

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- | | |
|-----------------------------|---------------------|
| - Tên sản phẩm | - Thời hạn bảo hiểm |
| - Quyền lợi bảo hiểm rủi ro | - Phí bảo hiểm |

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi bảo hiểm

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch được giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm, cụ thể như sau:

1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm
- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có)
- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có)

1.2. Quyền lợi đầu tư :

a) QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi theo tỷ suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm

b) QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM

1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)

2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết chung .

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Điều 6 Thông tư này và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

- + Phí ban đầu
- + Phí bảo hiểm rủi ro
- + Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm
- + Phí khác (nếu có)

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm tối đa bằng tỷ suất đầu tư thực tế bình quân của doanh nghiệp 5 năm tài chính gần nhất (không vượt quá 8%) để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của quỹ liên kết chung.

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Tỷ suất đầu tư **có thể tăng hoặc giảm**

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo đảm tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào quỹ liên kết chung	Quyền lợi bảo đảm			QUYỀN LỢI KHÔNG BẢO ĐẢM
			Phí cho quyền lợi tử vong	Phí cho các sản phẩm bảo trợ		Quyền lợi tử vong	Quyền lợi bảo trợ	Quyền lợi quỹ liên kết chung (tỷ suất đầu tư cam kết)	
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
...									

Phụ lục II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Doanh nghiệp bảo hiểm

Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG TRONG NĂM

Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

.....

Số phí bảo hiểm phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

Các khoản chi phí liên quan:

Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung:

Giá trị quỹ liên kết chung đầu năm:

Giá trị quỹ liên kết chung cuối năm:

Tỷ suất đầu tư của quỹ liên kết chung:

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

	Tài sản	Giá trị đầu năm	Thay đổi trong năm	Giá trị cuối năm
- Tiền				
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)				
- Các tài sản khác				
Tổng tài sản				

III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

	Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập: chi tiết thu nhập từ hoạt động đầu tư theo danh mục phù hợp với quy định				
Tổng thu nhập				
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định				
Tổng chi phí				
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí				
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm				
Tỷ suất đầu tư thực tế				
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm				

Phụ lục III
BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM
BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Đơn vị tính : %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7

04/2016
H
Khy

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LĂK
Số: 2338.
ĐẾN 01-04-2016
Chuyển:

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Căn cứ Luật Kế toán ngày 17 tháng 06 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 05 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như sau:

1. Điểm g khoản 1 Điều 15 Thông tư số 200/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

“g) Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước xuất trước hoặc bình quân gia quyền.

Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày và thuyết minh theo quy định của chuẩn mực kế toán”.

2. Thay cụm từ “giá vốn bình quân gia quyền” và “giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi tính theo phương pháp bình quân gia quyền” bằng cụm từ “giá vốn tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 15 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Khoản 1.3 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1.3. Nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái:

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Ngoài tỷ giá giao dịch thực tế nêu trên, doanh nghiệp có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá xấp xỉ quy định tại điểm a khoản này để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kế toán doanh nghiệp sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại."

4. Thay các cụm từ "tỷ giá bình quân gia quyền di động", "tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền" bằng cụm từ "tỷ giá bình quân gia quyền di động hoặc tỷ giá giao dịch thực tế" tại điểm e khoản 1 Điều 12, điểm đ khoản 1 Điều 13, điểm e khoản 1 Điều 18, điểm c khoản 1 Điều 51, khoản 1.4 và điểm b, c khoản 1.5 Điều 69 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

5. Khoản 4.1 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4.1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (kể cả chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp không do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ):

a) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:
Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642
(tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán).
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

b) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, khi vay hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 627, 641, 642...
Có các TK 331, 341, 336...

c) Khi ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ để mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:

- Kế toán phản ánh số tiền ứng trước cho người bán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế tại ngày ứng trước)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ từ người bán, kế toán phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã ứng trước cho người bán, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế ngày ứng trước).

+ Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ còn nợ chưa thanh toán tiền, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (ngày giao dịch), ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642
(tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế ngày giao dịch).

d) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay, nợ thuê tài chính, nợ nội bộ...):

Nợ các TK 331, 336, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

e) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ các TK 111(1112), 112(1122), 131... (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có các TK 511, 711 (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch).

g) Khi nhận trước tiền của người mua bằng ngoại tệ để cung cấp vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:

- Kế toán phản ánh số tiền nhận trước của người mua theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi chuyển giao vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ cho người mua, kế toán phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã nhận trước của người mua, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm nhận trước tiền của người mua)

Có các TK 511, 711.

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập chưa thu được tiền, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 711.

h) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (nợ phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác,...):

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

i) Khi cho vay, đầu tư bằng ngoại tệ:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228 (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

k) Các khoản ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ

- Khi mang ngoại tệ đi ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ (Tỷ giá giao dịch thực

tế tại thời điểm phát sinh)

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

- Khi nhận lại tiền kỳ cược, kỳ quỹ:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận lại khoản kỳ cược, kỳ quỹ)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, kỳ cược, kỳ quỹ (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

l) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có các tài khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ, việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được thực hiện tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc định kỳ tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đồng thời tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ báo cáo:

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 1112, 1122, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Kết chuyển chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 1112, 1122, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và việc hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo quy định tại Khoản 4.2 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC".

m) Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ về việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái trên thuyết minh báo cáo tài chính và việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán".

6. Điều 120 Thông tư số 200/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 120. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

1. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu phải dịch toàn bộ, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận,

nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

2. Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác không phải dịch ra tiếng Việt trừ trường hợp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2016. Các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái quy định tại Điều 1 Thông tư này cho Báo cáo tài chính năm 2015.

2. Các quy định khác về tỷ giá tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp thông báo cho Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Toà án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TCT, tập đoàn kinh tế;
- Công báo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CĐKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Wgoc khj
01/04/2016
HP
chuy

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 54/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2016



THÔNG TƯ

Quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (sau đây gọi là Nghị định số 61/2015/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với tiền lãi cho vay từ nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội huy động để cho vay giải quyết việc làm được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm

1. Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ quốc gia về việc làm vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội (khoản mục Thu lãi cho vay). Thực hiện trích lập Quỹ dự phòng và các khoản chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính

phù về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ số tiền lãi thu được, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích kinh phí để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và bổ sung vào nguồn vốn của Quỹ quốc gia về việc làm như sau:

a) Trích kinh phí để chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Trích 0,3% số tiền lãi thu được để hỗ trợ kinh phí cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hàng quý, trước ngày 30 của tháng đầu trong quý, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo và chuyển số tiền lãi được trích của quý trước cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Trích 15% số tiền lãi thu được để chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương. Căn cứ dự kiến kế hoạch thu lãi, kế hoạch cho vay và giải quyết việc làm, kiểm tra, giám sát, đánh giá của cơ quan lao động cấp huyện, cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tỷ lệ trích cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Hàng quý, trước ngày 20 của tháng đầu trong quý, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ kết quả thu lãi và tỷ lệ trích theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chuyển tiền lãi được trích của quý trước cho các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trích 10% số tiền lãi thu được để bổ sung vào nguồn vốn của Quỹ quốc gia về việc làm. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả số tiền lãi trích bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và ngày 30 tháng 01 năm sau để theo dõi, quản lý.

Điều 4. Nội dung và mức chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 3 Thông tư này

1. Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ; sơ kết, tổng kết hoạt động cho vay giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới, các hoạt động phục vụ công tác quản lý Quỹ quốc gia về việc làm và tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý Quỹ quốc gia về việc làm thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.

3. Chi khảo sát, điều tra về cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

4. Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật về cho vay Quỹ quốc gia về việc làm. Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

5. Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác quản lý, cho vay giải quyết việc làm (cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, các Hội, Đoàn thể, Ngân hàng Chính sách xã hội); chủ dự án, người vay vốn sử dụng vốn vay có hiệu quả, tạo nhiều việc làm mới. Mức chi đối với tập thể là 02 (hai) lần mức lương cơ sở/năm, cá nhân là 01 (một) lần mức lương cơ sở/năm.

6. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý cho vay Quỹ quốc gia về việc làm:

a) Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc: mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

b) Làm ngoài giờ: thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

c) Chi khác: mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

7. Các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội được phân bổ kinh phí từ nguồn tiền lãi cho vay Quỹ quốc gia về việc làm có trách nhiệm sử dụng kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này; hàng năm tổng hợp quyết toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị mình và báo cáo quyết toán với cơ quan tài chính đồng cấp theo quy định. Trường hợp mức trích từ tiền lãi thu được không đủ cho các cơ quan thực hiện nhiệm vụ, được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan mình để chi theo các nội dung, mức chi quy định tại Điều này. Trường hợp cuối năm, kinh phí từ nguồn tiền lãi còn dư được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2016 và được áp dụng từ niên độ ngân sách năm 2016.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm, lập và bố trí dự toán kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm trong dự toán chi quản lý hành chính của các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tại khoản 1, khoản 2 Mục II và khoản 1, khoản 2 Mục III Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *PT*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ HCSN (400 b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

1090.0
06/06/2016
H
LHY

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **56** /2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày **25** tháng 03 năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
Số:2434...
ĐẾN 05-04-2016
Chuyên:

THÔNG TƯ

Quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC).

Điều 1. Bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

1. Bổ sung Tiểu mục được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC, như sau:

a) Bổ sung Tiểu mục của Mục 4300 “Thu tịch thu”, như sau:

- Tiểu mục 4312 “Tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định tịch thu”.

- Tiểu mục 4313 “Tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định tịch thu”.

b) Bổ sung Tiểu mục của Mục 4900 “ Các khoản thu khác”, như sau:

Tiểu mục 4914 “Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ”.

2. Sửa tên các Tiểu mục của mục 4300 – Thu tịch thu:

a) Tiểu mục 4301 “Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Thuế thực hiện” được sửa thành “ Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Thuế”

b) Tiểu mục 4302 “Tịch thu khác do ngành Thuế thực hiện” được sửa thành “Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Thuế”

c) Tiểu mục 4303 “Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Hải quan thực hiện” được sửa thành “Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Hải quan”.

d) Tiểu mục 4304 “Tịch thu khác do ngành Hải quan thực hiện” được sửa thành “Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan hải quan”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ năm ngân sách 2016. *h*

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (420 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về quy trình, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10397/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Ban chỉ đạo liên ngành và Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-BCT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo liên ngành và Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thương mại biên giới và miền núi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai các hoạt động thuộc Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ Thương mại biên giới và miền núi, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các thành viên Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình, Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng;
- Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình;
- Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo;
- Lưu: VT, BGMN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Cẩm Tú

QUY ĐỊNH

Về quy trình, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-BCT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này bao gồm nguyên tắc, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 964/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc Chương trình quy định tại Quyết định số 964/QĐ-TTg.

Điều 3. Nguyên tắc lập dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai Chương trình

1. Phù hợp với mục tiêu, phạm vi, đối tượng của Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 theo Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các dự án, đề án, nhiệm vụ phù hợp với các nội dung của Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015-2020.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và hạ tầng thương mại thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quy định về các nội dung cơ bản của dự án, đề án, nhiệm vụ thực hiện Chương trình

1. Các Đơn vị chủ trì xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ thực hiện Chương trình theo Quyết định số 964/QĐ-TTg bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

a) Nêu rõ đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện;

b) Sự cần thiết và căn cứ của đề án, nhiệm vụ;

c) Mục tiêu cụ thể của đề án, nhiệm vụ cần đạt được;

d) Nêu rõ quy mô của đề án, nhiệm vụ, nội dung và tiến độ;

đ) Dự toán kinh phí chi tiết nguồn ngân sách và nguồn khác;

e) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ;

g) Hiệu quả của đề án, nhiệm vụ: Nêu rõ tác động đến việc phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; tính bền vững, khả năng nhân rộng của đề án, nhiệm vụ sau khi đề án, nhiệm vụ kết thúc.

2. Các dự án, đề án, nhiệm vụ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với các nội dung của Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Bảo đảm tính khả thi về: phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

c) Đối với các dự án, đề án nhiệm vụ mà quá trình thực hiện kéo dài qua 2 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

Điều 5. Hội đồng thẩm định

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định:

a) Đại diện Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 (dưới đây gọi tắt là Ban chỉ đạo) theo Điều 1 Quyết định số 10397/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Đại diện Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 theo Điều 2 Quyết định số Quyết định số 10397/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

c) Các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo và quản lý chi tiêu ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ thẩm định cá dự án, đề án, nhiệm vụ của các Đơn vị chủ trì xây dựng theo phân công hàng năm.

3. Cơ chế hoạt động của Hội đồng thẩm định:

Hội đồng thẩm định được thành lập hàng năm theo từng hạng mục phân công do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt hoặc Trưởng ban Chỉ đạo (nếu được ủy quyền) phê duyệt.

Điều 6. Trình tự xây dựng kế hoạch dự án, đề án, nhiệm vụ

1. Ban chỉ đạo phê duyệt và gửi thông báo công khai về định hướng và tiêu chí lựa chọn các dự án, đề án, nhiệm vụ triển khai Chương trình tới các tổ chức, đơn vị liên quan trước tháng 4 hàng năm.

2. Ban chỉ đạo tiếp nhận hồ sơ đăng ký các dự án, đề án, nhiệm vụ của các đơn vị thông qua Tổ chuyên gia giúp việc trước tháng 7 hàng năm.

3. Tổ chuyên gia giúp việc có trách nhiệm rà soát sơ bộ, tổng hợp hồ sơ xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ của các đơn vị căn cứ vào quy định tại Điều 3 Quy định này và bổ sung các dự án, đề án, nhiệm vụ (nếu có) để tổng hợp kế hoạch gửi Ban chỉ đạo xem xét.

4. Ban chỉ đạo sẽ tổng hợp kế hoạch dự án, đề án, nhiệm vụ hàng năm và chuyển cho Văn phòng Bộ và Vụ Tài chính (Bộ Công Thương) tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung của Bộ Công Thương gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định.

Điều 7. Trình tự thẩm định và phê duyệt dự án, đề án, nhiệm vụ

1. Sau khi có ý kiến thẩm định dự toán tài chính của Bộ Tài chính, Tổ chuyên gia giúp việc sẽ tiến hành rà soát, phân loại Hồ sơ xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ theo các hạng mục và đề xuất thành lập các Hội đồng thẩm định phù hợp với từng hạng mục đã phân loại.

2. Ban chỉ đạo rà soát danh sách hạng mục và Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương (hoặc Trưởng ban Ban chỉ đạo nếu được ủy quyền) ra Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

3. Tổ chuyên gia giúp việc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến Hội đồng thẩm định để tiến hành thẩm định các dự án, đề án, nhiệm vụ theo phân công với các nội dung cụ thể như sau:

a) Mức độ phù hợp của dự án, đề án, nhiệm vụ với các nguyên tắc được quy định tại Điều 2 Quy định này;

b) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của dự án, đề án, nhiệm vụ; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác;

c) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng;

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình khác;

đ) Sự phù hợp và đầy đủ hồ sơ, tài liệu của dự án, đề án, nhiệm vụ.

4. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Tổ chuyên gia giúp việc trình Ban chỉ đạo để xem xét, quyết định trên cơ sở cân đối nguồn kinh phí được giao.

5. Ban chỉ đạo trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định phê duyệt danh sách các dự án, đề án, nhiệm vụ.

Điều 8. Hồ sơ, thời gian đăng ký thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ

1. Hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện.

b) Dự án, đề án, nhiệm vụ được lập theo các nguyên tắc, quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy định này.

c) Ban chỉ đạo quy định một số tài liệu liên quan bổ sung thêm để phục vụ công tác thẩm định.

2. Thời gian gửi hồ sơ đăng ký:

Hồ sơ đăng ký các dự án, đề án, nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định số 964/QĐ-TTg gửi về Vụ Thương mại biên giới và miền núi, Bộ Công Thương (Thường trực Ban chỉ đạo) trước ngày 15 tháng 5 hàng năm (trường hợp thay đổi thời gian sẽ theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo).

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai dự án, đề án, nhiệm vụ

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai các dự án, đề án, nhiệm vụ, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Ban chỉ đạo, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai dự án, đề án, nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện, Ban chỉ đạo xem xét phê duyệt cụ thể như sau:

a) Ban chỉ đạo phê duyệt đối với đề nghị điều chỉnh: tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung hoạt động, thời gian thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

b) Ban chỉ đạo phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí hỗ trợ và các điều chỉnh khác.

3. Đối với các dự án, đề án, nhiệm vụ có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng yêu cầu, Ban chỉ đạo xem xét quyết định ngừng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo

1. Căn cứ quy mô, tính chất, mức kinh phí hỗ trợ, Ban chỉ đạo quyết định các dự án, đề án, nhiệm vụ được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định, nhằm bảo đảm kinh phí thực hiện Chương trình hiệu quả nhất.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ và quản lý, sử dụng kinh phí của dự án, đề án, nhiệm vụ.

3. Ban chỉ đạo quản lý, theo dõi về tình hình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo

1. Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ đăng ký theo Quy định này.

2. Tổ chuyên gia giúp việc Ban chỉ đạo tiếp nhận hồ sơ; rà soát, kiểm tra hồ sơ trước khi đưa ra Hội đồng thẩm định bảo đảm đúng đối tượng, đúng quy định.

3. Tham mưu giúp Ban chỉ đạo, trình quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và các công tác thẩm định dự án, đề án, nhiệm vụ theo đúng quy trình.

4. Giúp Ban chỉ đạo về hồ sơ tài liệu để báo cáo hoặc trình các cấp có thẩm quyền liên quan đến những công việc thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg.

5. Tổng hợp và giúp Ban chỉ đạo trình Bộ trưởng Bộ Công Thương những vấn đề liên quan đến công việc điều hành trong việc thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

6. Trình Ban chỉ đạo phê duyệt đối với những vấn đề liên quan đến quá trình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

7. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán của dự án, đề án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện

1. Lập hồ sơ dự án, đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ theo quy định. Bảo đảm và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh quyết toán các dự án, đề án, nhiệm vụ; các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

2. Tổ chức thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí đúng dự toán, bảo đảm hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo:

a) Các đơn vị thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện gửi về Ban chỉ đạo.

b) Khi kết thúc thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ, đơn vị được giao thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ bàn giao sản phẩm, lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng).

c) Thực hiện báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ và việc sử dụng kinh phí.

6. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán của dự án, đề án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

7. Có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quá trình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ của Chương trình./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Cẩm Tú